

Số: 42/2012/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 03 tháng 8 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh được Quốc hội thông qua ngày 23/11/2009;

Căn cứ Pháp lệnh Giá số 40/2002/PL-UBTVQH ngày 26/4/2002 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 09/6/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLB-BYT-BTC ngày 29/02/2012 của liên Bộ Y tế - Bộ Tài chính ban hành mức tối đa khung giá một số dịch vụ khám, chữa bệnh trong các cơ sở khám, chữa bệnh của Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 1919/TTr-SYT ngày 30 tháng 7 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Phạm vi và đối tượng điều chỉnh

a) Các cơ sở y tế của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai có chức năng thực hiện công tác khám bệnh, chữa bệnh, bao gồm:

- Các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, bệnh viện đa khoa khu vực, bệnh viện đa khoa tuyến huyện, các phòng khám đa khoa khu vực.

- Các trung tâm y tế tuyến tỉnh và tuyến huyện có thực hiện chức năng khám bệnh, chữa bệnh.

- Các trạm y tế cấp xã.

b) Đối tượng chi trả viện phí

- Người dân đến khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế của Nhà nước thuộc ngành y tế tỉnh Đồng Nai.

- Cơ quan Bảo hiểm Xã hội chi trả theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế đối với những người có thẻ bảo hiểm y tế.

2. Mức thu dịch vụ

- Quy định giá 382 dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục theo Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC theo Phụ lục I đính kèm.

- Quy định giá 433 loại phẫu thuật, thủ thuật tại Mục C4 của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC và một số dịch vụ y tế khác theo Phụ lục II đính kèm.

3. Mức trích

Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được để lại toàn bộ số thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho đơn vị sử dụng.

4. Chế độ thu nộp, quản lý sử dụng và quyết toán

a) Chứng từ thu

Sử dụng các loại hóa đơn và biên lai thu do Bộ Tài chính ban hành.

b) Chế độ thu nộp, quản lý sử dụng và quyết toán phí

- Số thu từ dịch vụ khám, chữa bệnh, kể cả số thu do cơ quan Bảo hiểm Xã hội thanh toán cho người có thẻ bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC và Thông tư liên tịch số 03/2006/TTLT-BYT-BTC-BLĐTB&XH được để lại toàn bộ cho đơn vị sử dụng. Đơn vị được chủ động sử dụng nguồn này cho các hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Quyết toán: Thực hiện chế độ quyết toán nguồn thu dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Chế độ công khai

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải công khai bảng giá của các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đã được cơ quan thẩm quyền phê duyệt tại địa điểm thu và ở vị trí thuận tiện để các đối tượng có liên quan biết, thực hiện.

6. Quy định chuyển tiếp

Đối với những người bệnh đang điều trị nội trú tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì vẫn áp dụng mức giá thu viện phí theo quy định tại các quyết định nêu tại Điều 3 Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Y tế chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ các quy định trước đây trái với quy định của Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-BYT-BTC, cụ thể như sau:

1. Bãi bỏ Quyết định số 2584/QĐ.UBT ngày 02/10/2000 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc điều chỉnh Biểu giá thu một phần viện phí theo Thông tư số 14/TTLB ngày 30/9/1995 của liên Bộ Y tế - Tài chính - Lao động TBXH và Ban Vật giá Chính phủ;

2. Bãi bỏ Quyết định số 76/2010/QĐ-UBND ngày 10/12/2010 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định mức thu một phần viện phí tại Trạm Y tế tuyến xã trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

3. Bãi bỏ Quyết định số 50/2011/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung quy định mức thu một phần viện phí tại các mục C1, C2.5.2, C2.5.3, C2.7, C3.1, C3.7.3, C4.1, C4.2.5 của Bảng Khung giá kèm theo Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 27/3/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai;

4. Bãi bỏ 80 dịch vụ tại Quyết định số 20/2009/QĐ-UBND ngày 27/3/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định mức thu một phần viện phí áp dụng cho người bệnh điều trị nội trú, ngoại trú kể cả người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (chi tiết tại Phụ lục III đính kèm).

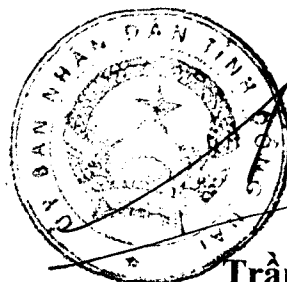
Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Bảo hiểm Xã hội tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh - Phó văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, VX.

@ĐiềnKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Minh Phúc

Phụ lục 1

MỨC GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
PHỤ LỤC DANH MỤC CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2012/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

DVT: Đồng

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	(1)	(2)	(3)
	PHẦN A: KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
	KHÁM LÂM SÀNG CHUNG, KHÁM CHUYÊN KHOA		
1	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	15.000	
2	Bệnh viện hạng I (không máy điều hòa)	14.000	PK không máy điều hòa
3	Bệnh viện hạng II	11.000	
4	Bệnh viện hạng II (không máy điều hòa)	10.000	PK không máy điều hòa
5	Bệnh viện hạng III	8.000	
6	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng, các phòng khám đa khoa khu vực	5.000	
7	Trạm y tế xã	4.000	
8	Khám, cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	75.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	75.000	
10	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động	225.000	
	PHẦN B: KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH:		
11	Ngày điều trị hồi sức tích cực (ICU), chưa bao gồm chi phí máy thở nếu có	251.000	Áp dụng đối với bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I, hạng II
	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu (chưa bao gồm chi phí sử dụng máy thở nếu có)		
12	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	113.000	
13	Bệnh viện hạng II	75.000	
14	Bệnh viện hạng III	53.000	
	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Thần kinh, Nhi, Tiêu hóa, Thận học, Nội tiết.		
15	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	60.000	
16	Bệnh viện hạng II	48.000	
17	Bệnh viện hạng III	30.000	
	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
	Loại 2: Các Khoa: Cơ - Xương - Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai - Mũi - Họng, Mắt, Răng - Hàm - Mặt, Ngoại, Phụ sản không mổ.		
18	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	53.000	
19	Bệnh viện hạng II	38.000	
20	Bệnh viện hạng III	26.000	
	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng		
21	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	38.000	
22	Bệnh viện hạng II	26.000	
23	Bệnh viện hạng III	19.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	Ngày giường bệnh ngoại khoa; bông; Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bông độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể		
24	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	109.000	
25	Bệnh viện hạng II	90.000	
	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại I; bông độ 3 - 4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể.		
26	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	90.000	
27	Bệnh viện hạng II	60.000	
28	Bệnh viện hạng III	45.000	
	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; bông độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bông độ 3 - 4 dưới 25% diện tích cơ thể		
29	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	71.000	
30	Bệnh viện hạng II	56.000	
31	Bệnh viện hạng III	37.000	
	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; bông độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể		
32	Bệnh viện hạng đặc biệt, hạng I	56.000	
33	Bệnh viện hạng II	38.000	
34	Bệnh viện hạng III	26.000	
	Bệnh viện hạng IV, các bệnh viện chưa được phân hạng		
35	Các phòng khám đa khoa khu vực	15.000	
36	Ngày giường bệnh tại trạm y tế xã	7.000	
	PHẦN C: KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM:		
	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
	SIÊU ÂM:		
37	Siêu âm	24.000	
38	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	208.000	
	CHIẾU, CHỤP X-QUANG		
	CHỤP X-QUANG CÁC CHI		
39	Các ngón tay hoặc ngón chân	27.000	
40	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (một tư thế)	27.000	
41	Bàn tay hoặc cổ tay hoặc cẳng tay hoặc khuỷu tay hoặc cánh tay hoặc khớp vai hoặc xương đòn hoặc xương bả vai (hai tư thế)	32.000	
42	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (một tư thế)	27.000	
43	Bàn chân hoặc cổ chân hoặc xương gót (hai tư thế)	32.000	
44	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (một tư thế)	32.000	
45	Cẳng chân hoặc khớp gối hoặc xương đùi hoặc khớp háng (hai tư thế)	32.000	
46	Khung chậu	32.000	
	CHỤP X-QUANG VÙNG ĐẦU		
47	Xương sọ (một tư thế)	27.000	
48	Xương chũm, mỏm chẩm	27.000	
49	Xương đá (một tư thế)	27.000	
50	Khớp thái dương - hàm	27.000	
51	Chụp ổ răng	27.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	CHỤP X-QUANG CỘT SỐNG		
52	Các đốt sống cổ	27.000	
53	Các đốt sống ngực	37.000	
54	Cột sống thắt lưng - cùng	32.000	
55	Cột sống cùng - cụt	32.000	
56	Chụp 2 đoạn liên tục	38.000	
57	Đánh giá tuổi xương: Cổ tay, đầu gối	36.000	
	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC		
58	Tim phổi thẳng	32.000	
59	Tim phổi nghiêng	32.000	
60	Xương ức hoặc xương sườn	32.000	
	CHỤP X-QUANG HỆ TIẾT NIỆU, ĐƯỜNG TIÊU HÓA VÀ ĐƯỜNG MẬT		
61	Chụp hệ tiết niệu không chuẩn bị	32.000	
62	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	261.000	
63	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	249.000	
64	Chụp bụng không chuẩn bị	32.000	
65	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	65.000	
66	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang	77.000	
67	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	107.000	
	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC		
68	Chụp tử cung - vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	199.000	
69	Chụp tùy sống có tiêm thuốc	220.000	
70	Chụp vòm mũi họng	32.000	
71	Chụp ống tai trong	32.000	
72	Chụp họng hoặc thanh quản	32.000	
73	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (chưa bao gồm thuốc cản quang)	492.000	
74	Chụp CT Scanner đến 32 dãy (bao gồm cả thuốc cản quang)	799.000	
75	Chụp X - quang số hóa 1 phim	44.000	
76	Chụp X - quang số hóa 2 phim	62.000	
77	Chụp X - quang số hóa 3 phim	81.000	
78	Chụp tử cung - vòi trứng bằng số hóa	229.000	
79	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	349.000	
80	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	315.000	
81	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	108.000	
82	Chụp dạ dày - tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	102.000	
83	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	138.000	
84	Chụp tùy sống có thuốc cản quang số hóa	311.000	
85	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy	1.598.000	Bao gồm cả thuốc cản quang
	CÁC THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI		
86	Thông đài	40.000	Bao gồm cả sonde
87	Thụt tháo phân	30.000	
88	Chọc hút hạch hoặc u	33.000	Thủ thuật, còn xét nghiệm có giá riêng
89	Chọc hút tế bào tuyến giáp	55.000	
90	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	67.000	
91	Chọc rửa màng phổi	84.000	
92	Chọc hút khí màng phổi	63.000	
93	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	35.000	
94	Rửa bàng quang (chưa bao gồm hóa chất)	77.000	
95	Nong niệu đạo và đặt thông đài	108.000	Bao gồm cả Sonde

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
96	thương tổn)	87.000	
97	Thận nhân tạo chu kỳ (quả lọc dây máu dùng 6 lần)	440.000	
98	Sinh thiết da	58.000	
99	Sinh thiết hạch, u	52.000	
100	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa tính kim sinh thiết)	83.000	
101	Sinh thiết màng phổi	251.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
102	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm đường trực tràng	314.000	
103	Nội soi ổ bụng	406.000	
104	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	480.000	Bao gồm cả kim sinh thiết
105	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm không sinh thiết	107.000	
106	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng ống mềm có sinh thiết	165.000	
107	Nội soi đại trực tràng ống mềm không sinh thiết	136.000	
108	Nội soi đại trực tràng ống mềm có sinh thiết	199.000	
109	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	90.000	
110	Nội soi trực tràng có sinh thiết	146.000	
111	Nội soi bàng quang không sinh thiết	199.000	
112	Nội soi bàng quang có sinh thiết	308.000	
113	Nội soi bàng quang và gấp dị vật hoặc lấy máu cục...	472.000	Bao gồm cả chi phí kim gấp dùng nhiều lần
114	Nội soi phế quản ống mềm gây tê	431.000	
115	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	350.000	Bao gồm cả ống kendar
116	Mở khí quản	370.000	Bao gồm cả Canuyn
117	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	349.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
118	Nội soi bàng quang - Nội soi niệu quản	548.000	Bao gồm cả chi phí dây dẫn dùng nhiều lần
119	thương khác)	559.000	
120	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 2 nòng	768.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 2 nòng
121	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng Catheter 3 nòng	626.000	Bao gồm cả chi phí Catheter 3 nòng
122	Thở máy (01 ngày điều trị)	315.000	
123	Đặt nội khí quản	263.000	
124	Thẩm tách siêu lọc máu (Hemodiafiltration online: HDF ON - LINE)	2.009.000	
125	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	214.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
126	Sinh thiết màng hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	713.000	Bao gồm cả kim sinh thiết dùng nhiều lần
127	Chọc hút tế bào tủy giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	59.000	
128	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	78.000	
129	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa tính kim chọc hút tủy)	51.000	Kim chọc hút tủy tính theo thực tế sử dụng
130	Nội soi phế quản ống mềm gây tê có sinh thiết	675.000	
131	Nội soi bàng quang điều trị sỏi đường cháp	428.000	
132	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	540.000	Bao gồm cả kim gấp dùng nhiều lần
133	Mở thông bàng quang (gây tê tại chỗ)	164.000	
134	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn của siêu âm	60.000	
135	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc dây máu dùng 1 lần)	998.000	
Y HỌC ĐÂN TỘC- PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
136	Châm (các phương pháp châm)	22.000	
137	Điện châm	23.000	
138	Thủy châm (không kê tiền thuốc)	14.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
139	Xoa bóp bấm huyệt	15.000	
140	Hồng ngoại	12.000	
141	Điện phân	11.000	
142	Sóng ngắn	13.000	
143	Laser châm	36.000	
144	Tử ngoại	13.000	
145	Điện xung	13.000	
146	Tập vận động toàn thân (30 phút)	15.000	
147	Tập vận động đoạn chi (30 phút)	13.000	
148	Siêu âm điều trị	26.000	
149	Điện từ trường	15.000	
150	Bỏ Farafin	33.000	
151	Cứu (Ngải cứu /túi chườm)	14.000	
152	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	15.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THU THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
	NGOẠI KHOA		
153	Cắt chi	30.000	
154	Thay băng vết thương chiều dài dưới 15cm	30.000	
155	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến dưới 30cm	51.000	
156	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến dưới 50cm	72.000	
157	Thay băng vết thương chiều dài < 30cm nhiễm trùng	85.000	
158	Thay băng vết thương chiều dài từ 30cm đến 50 cm nhiễm trùng	103.000	
159	Thay băng vết thương chiều dài > 50cm nhiễm trùng	125.000	
160	Tháo bột: cột sống lưng, khớp, háng, xương đùi, xương chậu	24.000	
161	Tháo bột khác	22.000	
162	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm	116.000	
163	Vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài > 10cm	141.000	
164	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm	158.000	
165	Vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài > 10cm	173.000	
166	Cắt bỏ những u nhỏ, cyst, sẹo của da, tổ chức dưới da	133.000	
167	Chích rạch nốt, Apxe nhỏ dẫn lưu	54.000	
168	Tháo lông ruột bằng hơi hay baryte	47.000	
169	Cắt phimosis	135.000	
170	Cắt phimosis ở trẻ em có mê	733.000	
171	Thắt các búi trĩ hậu môn	165.000	
172	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột tự cán)	43.000	
173	Nắn trật khớp khuỷu tay/khớp xương đòn/khớp hàm (bột liền)	176.000	
174	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	53.000	
175	Nắn trật khớp vai (bột liền)	169.000	
176	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/khớp gối (bột tự cán)	49.000	
177	Nắn trật khớp khuỷu chân/khớp cổ chân/khớp gối (bột liền)	122.000	
178	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	135.000	
179	Nắn trật khớp háng (bột liền)	525.000	
180	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột tự cán)	135.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
181	Nắn bó bột gãy xương đùi có mê	319.000	
182	Nắn, bó bột xương đùi/chậu/cột sống (bột liền)	413.000	
183	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	51.000	
184	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	124.000	
185	Nắn bó bột xương cẳng chân có mê	315.000	
186	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	53.000	
187	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	124.000	
188	Nắn bó bột xương cánh tay có mê	291.000	
189	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	41.000	
190	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	124.000	
191	Nắn bó bột xương cẳng tay có mê	281.000	
192	Nắn bó bột bàn chân/bàn tay (bột tự cán)	41.000	
193	Nắn bó bột bàn chân/bàn tay (bột liền)	105.000	
194	Nắn bó bột xương bàn chân tay có mê	161.000	
195	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	105.000	
196	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	446.000	
197	Nắn có gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)	233.000	
198	Nắn có gãy mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bết/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	371.000	
	SẢN PHỤ KHOA		
199	Hút buồng tử cung do rong kinh rong huyết	79.000	
200	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	184.000	
201	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	354.000	
202	Đỡ đẻ ngôi ngược	375.000	
203	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	418.000	
204	Forceps hoặc giác hút sản khoa	365.000	
205	Soi cổ tử cung	38.000	
206	Soi ối	28.000	
207	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: Đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	44.000	
208	Chích apxe tuyến vú	90.000	
209	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	159.000	
210	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	1.061.000	
211	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	1.176.000	
212	Lọc, rửa, bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	450.000	
213	Phá thai đến hết 7 tuần bằng thuốc	101.000	
214	Phá thai từ 13 tuần đến 22 tuần bằng thuốc	323.000	
	MẮT		
215	Đo nhãn áp	12.000	
216	Đo Javal	11.000	
217	Đo thị trường, âm điểm	11.000	
218	Thử kính loạn thị	8.000	
219	Soi đáy mắt	17.000	
220	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	14.000	
221	Tiêm dưới kết mạc một mắt	13.000	
222	Thông lệ đạo một mắt	24.000	
223	Thông lệ đạo hai mắt	35.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
224	Chích chấp/leo	33.000	
225	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	19.000	
226	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	20.000	
227	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	144.000	
228	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	499.000	
229	Mô quặm 1 mi - gây tê	176.000	
230	Mô quặm 2 mi - gây tê	192.000	
231	Mô quặm 3 mi - gây tê	227.000	
232	Mô quặm 4 mi - gây tê	259.000	
233	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	461.000	
234	Phẫu thuật mộng đơn một mắt - gây mê	650.000	
235	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	401.000	
236	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	753.000	
237	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	450.000	
238	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	504.000	
239	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	754.000	
240	Mô quặm 1 mi - gây mê	494.000	
241	Mô quặm 2 mi - gây mê	690.000	
242	Mô quặm 4 mi - gây mê	806.000	
	TAI - MŨI - HỌNG		
243	Trích rạch apxe Amidan (gây tê)	80.000	
244	Trích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	80.000	
245	Cắt Amidan (gây tê)	86.000	
246	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	139.000	
247	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm (gây tê)	146.000	
248	Lấy dị vật tai ngoài đơn giản	56.000	
249	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	116.000	
250	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	73.000	
251	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	398.000	
252	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống cứng	98.000	
253	Nội soi lấy dị vật thực quản gây tê ống mềm	110.000	
254	Lấy dị vật thanh quản gây tê ống cứng	106.000	
255	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	143.000	
256	Nội soi cắt polype mũi gây tê	154.000	
257	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	293.000	
258	Nạo VA gây mê	364.000	
259	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống cứng	353.000	
260	Nội soi lấy dị vật thực quản gây mê ống mềm	368.000	
261	Lấy dị vật thanh quản gây mê ống cứng	353.000	
262	Nội soi cắt polype mũi gây mê	296.000	
263	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	428.000	
264	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	428.000	
265	Cắt Amidan (gây mê)	495.000	
266	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	356.000	
267	Nội soi đốt điện cuốn mũi/cắt cuốn mũi gây mê	398.000	
268	Mô cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	559.000	
	RĂNG - HÀM - MẶT		
	Các kỹ thuật về răng, miệng		
269	Nhổ răng sữa/chân răng sữa/nhỏ răng	16.000	
270	Nhổ răng số 8 bình thường	68.000	
271	Nhổ răng số 8 có biến chứng khít hàm	139.000	
272	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng/một hàm	37.000	
273	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	55.000	
274	Rửa chăm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	23.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
-	Các phẫu thuật, thủ thuật hàm mặt		
275	Khâu vết thương phần mềm nông dài < 5cm	109.000	
276	Khâu vết thương phần mềm nông dài > 5cm	150.000	
277	Khâu vết thương phần mềm sâu dài < 5cm	143.000	
278	Khâu vết thương phần mềm sâu dài > 5cm	188.000	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC		Bảng giá chi tiết tại Phụ lục II
	XÉT NGHIỆM		
	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỀN DỊCH		
279	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	41.000	
280	Định lượng Hemoglobin (bằng máy quang kế)	20.000	
281	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	23.000	
282	Hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	16.000	
283	Thể tích khối hồng cầu (Hematocrit)	11.000	
284	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	15.000	
285	Xét nghiệm sức bền hồng cầu	23.000	
286	Xét nghiệm số lượng tiểu cầu (thủ công)	20.000	
287	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	24.000	
288	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: Khối hồng cầu, khối bạch cầu	15.000	
289	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền: Chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	14.000	
290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên máy tự động	25.000	
291	Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	20.000	
292	Tìm tế bào Hargraves	32.000	
293	Thời gian máu chảy (phương pháp Duke)	8.000	
294	Cơ cục máu đông	8.000	
295	Thời gian Howell	20.000	
296	Định lượng yếu tố I (fibrinogen)	37.000	
297	Định lượng Fibrinogen bằng phương pháp trực tiếp	65.000	
298	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng thủ công	36.000	
299	Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	39.000	
300	Xét nghiệm tế bào học tủy xương	96.000	Không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương
301	Xét nghiệm tế bào hạch	32.000	Không bao gồm thủ thuật chọc hút hạch
302	Nhuộm Peroxydase (MPO)	40.000	
303	Nhuộm sudanden	48.000	
304	Nhuộm Esterase không đặc hiệu	51.000	
305	Nhuộm Esterase không đặc hiệu có ức chế Naf	55.000	
306	Nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)	57.000	
307	Điện giải đồ (Na ⁺ , K ⁺ , CL ⁺)	28.000	
308	Định lượng Ca ⁺⁺ máu	14.000	
309	Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, amilaze,... (mỗi chất)	17.000	
310	Định lượng sắt huyết thanh hoặc Mg ⁺⁺ huyết thanh	32.000	
311	Các xét nghiệm BILIRUBIN toàn phần hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp; Các xét nghiệm các enzym: Phosphatase kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	19.000	
312	Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-cholesterol hoặc LDL - cholesterol	22.000	
313	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	16.000	
314	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)	16.000	
315	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	20.000	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
316	Định lượng bổ thể trong huyết thanh	22.000	
317	Phản ứng cố định bổ thể	23.000	
318	Điện di: Protein hoặc Lipoprotein hoặc các hemoglobine bất thường hoặc các chất khác	30.000	
319	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	50.000	Cho tất cả các thông số
320	Định lượng yếu tố VIIIc hoặc yếu tố XI (yếu tố VIII hoặc yếu tố XI)	193.000	Giá cho mỗi yếu tố
321	Định lượng yếu tố V hoặc yếu tố VII hoặc yếu tố X (định lượng hoạt tính yếu tố V/yếu tố VII/yếu tố X) (định lượng yếu tố V; yếu tố VII; yếu tố X)	192.000	Giá cho mỗi yếu tố
322	Định lượng yếu tố VIII/yếu tố IX: định lượng hoạt tính yếu tố IX	152.000	Giá cho mỗi yếu tố
323	Định lượng yếu tố II/XII/VonWillebrand (kháng nguyên)/VonWillebrand (hoạt tính)	326.000	Giá cho mỗi yếu tố
324	Đo độ ngưng tập tiểu cầu với ADP/Collgen	71.000	Giá cho mỗi chất kích tập
325	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp hoặc trực tiếp (bằng một trong các phương pháp: Ông nghiệm, Gelcard/ Scangel):	50.000	
326	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng phương pháp gelcard/Scangel	60.000	
	MỘT SỐ XÉT NGHIỆM KHÁC		
327	Pro-calcitonin	225.000	
328	Pro-BNP (N-terminal pro B-type natriuretic peptid)	285.000	
329	Đường máu mao mạch	17.000	
	XÉT NGHIỆM HÓA SINH		
330	Testosteron	58.000	
331	HbA1C	61.000	
332	Điện di miễn dịch huyết thanh	656.000	
333	Điện di protein huyết thanh	182.000	
	XÉT NGHIỆM NƯỚC TIỂU		
334	Định lượng Bacbiturate	19.000	
335	Calci niệu	17.000	
336	Phospho niệu	14.000	
337	Điện giải đồ (Na, K, Cl) niệu	32.000	
338	Định lượng Protein niệu hoặc đường niệu	10.000	
339	Tế bào cặn nước tiểu hoặc cặn Adis	30.000	
340	Ure hoặc Axit Uric hoặc Creatinin niệu	15.000	
341	Amylase niệu	29.000	
342	Các chất Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen	6.000	
343	Xác định Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học - miễn dịch	20.000	
344	Định lượng Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén	50.000	
345	Định lượng Oestrogen toàn phần	30.000	
346	Định lượng Hydrocorticosteroid	27.000	
347	Xác định tế bào/trụ hay các tinh thể khác	3.000	
348	Xác định tỷ trọng trong nước tiểu/ PH	4.500	
	XÉT NGHIỆM PHÂN		
349	Tìm Bilirubin	5.000	
350	Xác định Canxi, Phospho	6.000	
351	Xác định các men: Amilase/ Trypsin/ Mucinase	9.000	
352	Soi trực tiếp tìm hồng cầu, bạch cầu trong phân	18.000	
353	Urobilin, Urobilinogen: Định tính	6.000	
	XÉT NGHIỆM CÁC CHẤT DỊCH KHÁC CỦA CƠ THỂ (Dịch ri viêm, đờm, mủ, nước ối, dịch não tủy, dịch màng phổi, màng tim, màng bụng, tinh dịch, dịch âm đạo...)		

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh - chữa bệnh	Mức giá	Ghi chú
	VI KHUẨN - KÝ SINH TRÙNG		
354	Soi tươi tìm ký sinh trùng (đường ruột, ngoài đường ruột)	20.000	
355	Soi trực tiếp nhuộm soi (nhuộm Gram, nhuộm xanh Methylen)	40.000	
356	Kháng sinh đồ MIC cho vi khuẩn (cho 1 loại kháng sinh)	116.000	
357	Kháng sinh đồ	124.000	
358	Nuôi cấy định danh vi khuẩn bằng phương pháp thông thường	54.000	
359	Nuôi cấy và định danh nấm bằng phương pháp thông thường	49.000	
360	Định lượng HBsAg	315.000	
361	Anti-HBs định lượng	73.000	
362	PCR chẩn đoán CMV	503.000	
363	RPR định tính	24.000	
364	RPR định lượng	55.000	
365	TPHA định tính	34.000	
366	TPHA định lượng	90.000	
	XÉT NGHIỆM TẾ BÀO:		
367	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...)	43.000	
368	Tế bào dịch màng (phổi, bụng, tim, khớp...) có đếm số lượng tế bào	64.000	
	XÉT NGHIỆM DỊCH CHOC DỎ		
369	Protein dịch	10.000	
370	Glucose dịch	13.000	
371	Clo dịch	16.000	
372	Phản ứng Pandy	7.000	
373	Rivalta	8.000	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:		
	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học bằng phương pháp nhuộm		
374	Hemtoxylin Eosin	154.000	
375	Papanicolaou	173.000	
	THĂM DÒ CHỨC NĂNG		
376	Điện tâm đồ	26.000	
377	Điện não đồ	37.000	
378	Lưu huyết não	28.000	
379	Đo chức năng hô hấp	80.000	
380	lactoza)	30.000	
381	Test thanh thải Creatinine	38.000	
382	Test thanh thải Ure	39.000	



Phụ lục II

**MỨC GIÁ CÁC LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT
TẠM MỤC C4 CỦA THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 04/2012/TTLT-BYT-BTC
VÀ MỘT SỐ DỊCH VỤ Y TẾ KHÁC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2012/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Đồng

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	
	CÁC LOẠI PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT			
	(Mức giá đề nghị chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt)			
	PHẪU THUẬT			
	Phẫu thuật loại đặc biệt			
1	Phẫu thuật cắt đoạn ống mật chủ, nối rốn gan - hồng tràng	ĐB	2.219.000	
2	Phẫu thuật cắt u phổi	ĐB	2.929.000	
	Phẫu thuật loại 1			
3	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	1	1.320.000	
4	Phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt nối ruột	1	1.068.000	
5	Phẫu thuật xén vách ngăn qua nội soi	1	1.099.000	
6	Phẫu thuật cắt polyp qua nội soi đại tràng	1	1.626.000	
7	Phẫu thuật Glaucom	1	1.314.000	
8	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não, ngoài, dưới màng cứng (chưa bao gồm lưới)	1	3.123.000	
9	Phẫu thuật vết thương khớp	1	1.191.000	
10	Phẫu thuật vết thương khớp gối	1	1.538.000	
11	Phẫu thuật cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	1	1.225.000	
12	Phẫu thuật thủng ruột non	1	1.604.000	
13	Phẫu thuật cắt túi mật hồ	1	2.105.000	
14	Phẫu thuật mở ổ bụng lấy sỏi	1	2.165.000	
15	Phẫu thuật cắt u thận	1	1.644.000	
16	Phẫu thuật lấy sỏi san hô thận	1	2.111.000	
17	Phẫu thuật lấy sỏi thận	1	1.901.000	
18	Phẫu thuật cắt 1 nửa thận	1	1.050.000	
19	Phẫu thuật XHN do vỡ lách (phẫu thuật cắt lách)	1	2.427.000	
20	Phẫu thuật huyết tụ thành nang	1	1.407.000	
21	Phẫu thuật sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang (chưa tính Sonde)	1	1.431.000	
22	Phẫu thuật u xơ tiền liệt tuyến mô hồ	1	1.480.000	
23	Phẫu thuật nội soi u xơ tiền liệt tuyến	1	1.247.000	
24	Phẫu thuật cắt dạ dày	1	1.315.000	
25	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương đùi (chưa tính đinh)	1	1.744.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
26	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy 2 xương cẳng tay (chưa tính nẹp vis)	1	1.352.000	
27	Phẫu thuật nội soi cắt một bên tuyến giáp	1	1.396.000	
28	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	1	1.686.000	
29	Phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp (chưa bao gồm đầu dao và dây rốn)	1	1.418.000	
30	Phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch	1	1.657.000	
31	Phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai	1	1.213.000	
32	Phẫu thuật u lành tuyến nước bọt mang tai 2 dưới hàm	1	984.000	
33	Phẫu thuật thoát vị đĩa đệm (chưa bao gồm X-Quang C-Am, tự tiêu GeliTa)	1	2.700.000	
34	Phẫu thuật viêm xương sọ	1	1.321.000	
35	Phẫu thuật xương cánh tay	1	1.243.000	
36	Phẫu thuật tai biến mạch máu não	1	2.243.000	
37	Phẫu thuật khâu dây thần kinh ngoại biên	1	1.680.000	
38	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính	1	1.291.000	
39	Phẫu thuật cắt đại tràng	1	1.576.000	
40	Phẫu thuật cắt trĩ vòng	1	1.078.000	
41	Phẫu thuật cắt gan	1	2.700.000	
42	Phẫu thuật nội soi thông vòi trứng	1	1.075.000	
43	Phẫu thuật ghép da phức tạp	1	1.479.000	
44	Phẫu thuật nối gân phức tạp (chưa bao gồm chỉ ethilon)	1	1.493.000	
45	Phẫu thuật cắt dương vật + tinh hoàn	1	1.278.000	
46	Phẫu thuật đặt nẹp vis gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.261.000	
47	Phẫu thuật nứt hậu môn, cắt phần cơ thắt	1	828.000	
48	Phẫu thuật vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	1.375.000	
49	Phẫu thuật hội chứng ống cổ tay	1	758.000	
50	Phẫu thuật đóng đinh xương 1 cẳng chân (chưa tính đinh)	1	993.000	
51	Phẫu thuật gãy xương đòn (chưa bao gồm vít, chỉ thép)	1	1.388.000	
52	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản (chưa bao gồm sonde)	1	1.406.000	
53	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị gãy trật củ Monteggia theo phương pháp Bouyala	1	1.007.000	
54	Phẫu thuật xoay chuyển vật da sural	1	995.000	
55	Phẫu thuật tắc tá tràng ở trẻ sơ sinh	1	2.058.000	
56	Phẫu thuật teo thực quản ở trẻ sơ sinh và nhũ nhi	1	1.853.000	
57	Phẫu thuật thoát vị hoành ở trẻ sơ sinh và nhũ nhi	1	2.011.000	
58	Phẫu thuật hở thành bụng sơ sinh	1	1.782.000	
59	Phẫu thuật thủng ruột, viêm phúc mạc sơ sinh	1	1.716.000	
60	Phẫu thuật Lâm hậu môn nhân tạo ở trẻ em	1	1.278.000	
61	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.002.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
62	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu trên xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.075.000	
63	Phẫu thuật đặt khung cổ định ngoài (chưa bao gồm khung cổ định)	1	1.074.000	
64	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.050.000	
65	Kết hợp xương gãy trên hai lồi cầu (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	982.000	
66	Phẫu thuật kết hợp xương gãy monteggia, nắn trật chỏm quay + kết hợp xương trụ	1	938.000	
67	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương thuyền (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.059.000	
68	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên mẫu chuyển xương đùi (chưa bao gồm cố định liên mẫu viên)	1	980.000	
69	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sườn (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.236.000	
70	Phẫu thuật mổ đục u sụn xương	1	1.283.000	
71	Phẫu thuật cắt sọc cơ rút tạo hình	1	1.161.000	
72	Phẫu thuật khâu nối gân gót	1	1.200.000	
73	Phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo	1	1.415.000	
74	Phẫu thuật mở cơ trực tràng điều trị co thắt	1	1.002.000	
75	Phẫu thuật tinh hoàn ẩn 1 bên	1	970.000	
76	Phẫu thuật tinh hoàn ẩn 2 bên	1	1.014.000	
77	Phẫu thuật cắt bướu máu kích thước 5cm - 10cm	1	1.131.000	
78	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cánh tay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.228.000	
79	Phẫu thuật thủng đường tiêu hóa có làm môn nhân tạo	1	1.131.000	
80	Phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại	1	1.069.000	
81	Phẫu thuật điều trị tắc tá tràng các loại	1	1.021.000	
82	Phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần	1	1.026.000	
83	Phẫu thuật bong hay đứt dây chằng bên khớp gối	1	1.034.000	
84	Phẫu thuật cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	1	1.025.000	
85	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	1	1.026.000	
86	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	1	1.001.000	
87	Phẫu thuật ghép da 20 - 30% diện tích bỏng cơ thể	1	1.017.000	
88	Phẫu thuật cứng khớp vai do xơ hóa cơ delta	1	1.014.000	
89	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	1	987.000	
90	Phẫu thuật kết hợp xương gãy khung chậu (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.026.000	
91	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ xương đùi (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.017.000	
92	Phẫu thuật u quái cùng cụt	1	1.864.000	
93	Phẫu thuật teo hẹp ruột non ở trẻ sơ sinh và nhũ nhi	1	1.813.000	
94	Phẫu thuật cắt nang ống mật chủ ở trẻ sơ sinh và nhũ nhi	1	1.705.000	
95	Phẫu thuật u sau phúc mạc ở trẻ em	1	1.781.000	
96	Phẫu thuật u cơ môn vị sơ sinh	1	1.993.000	
97	Phẫu thuật ruột đôi sơ sinh	1	2.143.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THU THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
98	Phẫu thuật viêm phúc mạc bào thai sơ sinh	1	1.770.000	
99	Phẫu thuật xoắn ruột sơ sinh	1	1.886.000	
100	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.002.000	
101	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật chỏm quay (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	997.000	
102	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật bennet (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	946.000	
103	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bàn tay hoặc bàn chân (chưa bao gồm đinh, xương, nẹp, vít)	1	1.307.000	
104	Phẫu thuật bướu tân dịch sâu phức tạp	1	1.013.000	
105	Phẫu thuật bóc u kích thước 3cm - 10cm	1	1.013.000	
106	Phẫu thuật dẫn tĩnh mạch thừng tinh qua nội soi	1	1.042.000	
107	Phẫu thuật nối gân gấp ngón tay (chưa bao gồm chỉ Ethilon)	1	957.000	
108	Phẫu thuật nối gân duỗi ngón tay (chưa bao gồm chỉ Ethilon)	1	1.016.000	
109	Phẫu thuật viêm phúc mạc, tắc ruột	1	1.032.000	
110	Phẫu thuật tắc ruột sau phẫu thuật	1	1.463.000	
111	Phẫu thuật chỉnh hình màng nhĩ mê (mở sào bảo)	1	962.000	
112	Phẫu thuật sào bảo thượng nhĩ mê	1	1.251.000	
113	Phẫu thuật nội soi mổ xương chũm	1	1.296.000	
114	Phẫu thuật nội soi vẹo vách ngăn	1	1.289.000	
115	Phẫu thuật cắt cuốn mũi qua nội soi	1	1.179.000	
116	Phẫu thuật vá nhĩ qua nội soi	1	1.058.000	
117	Phẫu thuật cắt Polyp tai qua nội soi mê	1	1.380.000	
118	Phẫu thuật tiết căn xương chũm mê	1	927.000	
119	Phẫu thuật cắt toàn bộ bàng quang tạo hình ruột	1	1.857.000	
120	Phẫu thuật đứt lệ quán - chấn thương	1	1.252.000	
121	Phẫu thuật đường dò bẩm sinh cổ bên	1	1.240.000	
122	Phẫu thuật rò sống mũi	1	1.257.000	
123	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	1	1.343.000	
124	Phẫu thuật nạo sàng hàm	1	1.395.000	
125	Phẫu thuật cắt u thành sau họng	1	1.125.000	
126	Phẫu thuật cắt u thành bên họng	1	1.025.000	
127	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe thực quản	1	1.061.000	
128	Phẫu thuật đường rò bẩm sinh giáp móng	1	1.670.000	
129	Phẫu thuật khâu vết thương mạch máu chi	1	1.468.000	
130	Phẫu thuật cắt nửa đại tràng	1	1.734.000	
131	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng ngang, đại tràng sigma	1	1.729.000	
132	Phẫu thuật cắt đoạn ruột non	1	1.647.000	
133	Phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo	1	1.654.000	
134	Phẫu thuật dò hậu môn phức tạp	1	1.575.000	
135	Phẫu thuật thoát vị khó: Đùi, bịt cổ cắt ruột	1	1.505.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
136	Phẫu thuật cắt gan không điển hình do vỡ gan	1	3.213.000	
137	Phẫu thuật nối ống mật chủ - hồng trắng dẫn lưu trong gan và cắt gan	1	1.852.000	
138	Phẫu thuật cắt bỏ nang ống mật chủ và nối mật ruột	1	1.822.000	
139	Phẫu thuật cắt đuôi tụy và lách	1	1.988.000	
140	Phẫu thuật nối ống mật chủ - tá tràng	1	2.179.000	
141	Phẫu thuật nối ống mật chủ - hồng trắng	1	2.005.000	
142	Phẫu thuật cắt lách do chấn thương	1	2.017.000	
143	Phẫu thuật khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	1	1.819.000	
144	Phẫu thuật nối niệu quản - đại thận	1	1.786.000	
145	Phẫu thuật rò bàng quang - âm đạo, bàng quang - tử cung, trực tràng	1	1.520.000	
146	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	1	1.397.000	
147	Phẫu thuật thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1	1.467.000	
148	Phẫu thuật teo thực quản, cắt rò và nối	1	1.863.000	
149	Phẫu thuật cắt đoạn ruột trong lồng ruột có cắt đại tràng	1	1.719.000	
150	Phẫu thuật hội chứng Volkmann cơ cơ gấp có kết hợp xương	1	1.863.000	
151	Phẫu thuật bàn chân khoèo bẩm sinh	1	1.919.000	
152	Phẫu thuật hội chứng Volkmann không có kết hợp xương	1	1.761.000	
153	Phẫu thuật tạo hình phần nối bề thận - niệu quản	1	1.740.000	
154	Phẫu thuật tạo hình cơ thắt hậu môn	1	1.657.000	
155	Phẫu thuật tạo hình sẹo bóng cơ rút nếp gấp tự nhiên	1	1.862.000	
156	Phẫu thuật kết hợp xương gãy liên lồi cầu cánh tay	1	1.636.000	
157	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	1	1.394.000	
158	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	1	1.922.000	
159	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	1	1.770.000	
160	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	1	1.844.000	
161	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu xương đùi	1	1.578.000	
162	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mâm chày và đầu trên xương chày	1	1.654.000	
163	Phẫu thuật điều trị cal lệch có kết hợp xương	1	1.566.000	
164	Phẫu thuật vá da đầy toàn bộ, diện tích trên 10cm2	1	1.562.000	
165	Phẫu thuật cắt u máu lan tỏa đường kính bằng và trên 10cm	1	1.963.000	
166	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính bằng và trên 10cm	1	1.752.000	
167	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	1	1.803.000	
168	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	1	1.507.000	
169	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	1	1.568.000	
170	Phẫu thuật kết hợp xương mắt cá trong hoặc ngoài	1	1.529.000	
171	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 02 mắt cá hoặc Dupuytren (chưa bao gồm nếp vit)	1	1.312.000	
172	Phẫu thuật bàn chân khèo	1	1.492.000	
173	Phẫu thuật đục nạo xương viêm và chuyển vật da che phủ	1	1.688.000	

S.T.T	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
174	Phẫu thuật vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	1	1.553.000	
175	Phẫu thuật tạo hình các vật da che phủ, vật trượt	1	1.567.000	
176	Phẫu thuật cắt u nang tiền xương, ghép xương	1	1.726.000	
177	Phẫu thuật cắt u bạch mạch đường kính từ 5 - 10cm	1	1.795.000	
178	Phẫu thuật cắt u cơ xâm lấn	1	1.561.000	
179	Phẫu thuật bong bóc da và cơ sau chấn thương	1	1.616.000	
180	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	1	1.682.000	
181	Phẫu thuật cắt dị tật bẩm sinh bàn và ngón tay	1	1.561.000	
182	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương chày	1	1.707.000	
183	Phẫu thuật gỡ đinh gân	1	1.618.000	
184	Phẫu thuật mở khoang và giải phóng mạch bị chèn ép của các chi	1	1.708.000	
185	Phẫu thuật tạo hình hậu môn	1	1.528.000	
186	Phẫu thuật tạo hình thành bụng phức tạp	1	1.649.000	
187	Phẫu thuật cắt dây chằng trong ổ bụng qua nội soi	1	1.342.000	
188	Phẫu thuật thoát vị cơ hoành ở sơ sinh và trẻ nhỏ	1	1.688.000	
189	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	1	1.050.000	
190	Phẫu thuật Miles	1	982.000	
191	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận qua da	1	2.098.000	
192	Phẫu thuật mở da dày hồng tá tràng nuôi ăn	1	1.062.000	
193	Phẫu thuật cắt tuyến nước bọt	1	1.459.000	
194	Phẫu thuật cắt toàn bộ tử cung đường bụng	1	1.940.000	
195	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung đường bụng	1	1.985.000	
196	Phẫu thuật cắt bán phần tử cung đường âm đạo	1	1.488.000	
197	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung	1	1.917.000	
198	Phẫu thuật cắt u đại tràng	1	2.087.000	
199	Phẫu thuật ung thư bàng quang	1	1.105.000	
200	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi thận	1	1.983.000	
201	Phẫu thuật vỡ tá tràng có khâu và giải áp	1	1.963.000	
202	Phẫu thuật cắt dạ dày sau nối vị tràng (nội soi vị tràng hẹp môn vị)	1	1.536.000	
203	Phẫu thuật Wertheim Meigs	1	1.042.000	
204	Phẫu thuật vết thương máu chuyển xương đùi	1	1.300.000	
205	Phẫu thuật u xơ tử cung	1	2.340.000	
206	Phẫu thuật cắt phổi - thùy phổi (nội soi/mổ hở)	1	3.003.000	
207	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ	1	1.828.000	
208	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr cắt túi mật	1	1.347.000	
209	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr phẫu thuật lại	1	1.322.000	
210	Phẫu thuật lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr lần đầu	1	1.463.000	
211	Phẫu thuật thoát vị bẹn nội soi (đặt MESH) (chưa bao gồm Mesh)	1	1.462.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
212	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày nội soi	1	1.132.000	
213	Phẫu thuật u xương xoang trán & chấn thương vỡ thành trước xoang trán	1	1.398.000	
214	Phẫu thuật u màng tử	1	3.228.000	
215	Phẫu thuật tạo hình niệu quản	1	2.003.000	
216	Phẫu thuật viêm gân gấp	1	1.304.000	
217	Phẫu thuật lún sọ hở	1	2.488.000	
218	Phẫu thuật tạo hình nắp sọ (chưa bao gồm xi măng và lưới Titanium, nẹp, vis Titanium)	1	2.647.000	
	Phẫu thuật loại 2			
219	Phẫu thuật thoát vị có đặt mesh	2	1.066.000	
220	Phẫu thuật cắt lọc bông dưới 10% diện tích cơ thể	2	1.058.000	
221	Phẫu thuật cắt túi thừa meckel ở trẻ nhỏ	2	1.280.000	
222	Phẫu thuật ghép da đơn giản	2	1.486.000	
223	Phẫu thuật trĩ, dò cạnh hậu môn	2	804.000	
224	Phẫu thuật cắt ruột thừa (viêm ruột thừa)	2	1.263.000	
225	Phẫu thuật khâu thủng dạ dày, tá tràng	2	1.192.000	
226	Phẫu thuật khâu thuật khâu mạc treo	2	1.257.000	
227	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang (chưa bao gồm sonde)	2	1.375.000	
228	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản (chưa bao gồm sonde)	2	1.477.000	
229	Phẫu thuật vá sọ	2	1.500.000	
230	Phẫu thuật thoát vị bẹn (ko có mảnh ghép)	2	1.034.000	
231	Phẫu thuật bóc nhân xơ tử cung	2	1.402.000	
232	Phẫu thuật lấy sỏi niệu quản đoạn lưng	2	1.500.000	
233	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc	2	1.500.000	
234	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy xương cẳng chân	2	1.229.000	
235	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn tay	2	1.204.000	
236	Phẫu thuật khâu dây thần kinh mạch máu	2	1.500.000	
237	Phẫu thuật cắt thần kinh giao cảm ngực	2	1.361.000	
238	Phẫu thuật dò hậu môn các loại	2	792.000	
239	Phẫu thuật cắt 1 bên tuyến giáp	2	1.229.000	
240	Phẫu thuật cắt trĩ búi (chưa bao gồm bông cầm máu Gelita)	2	1.316.000	
241	Phẫu thuật sa sinh dục	2	932.000	
242	Phẫu thuật nối gân đơn giản	2	981.000	
243	Phẫu thuật Polyp hậu môn	2	879.000	
244	Phẫu thuật u dưới da đầu >5cm	2	636.000	
245	Phẫu thuật u dưới da đầu 2 - 5cm	2	571.000	
246	Phẫu thuật u phì đại tuyến vú	2	720.000	
247	Phẫu thuật vỡ xương bánh chè (chưa bao gồm nẹp vít)	2	1.500.000	
248	Phẫu thuật xương quay	2	1.253.000	

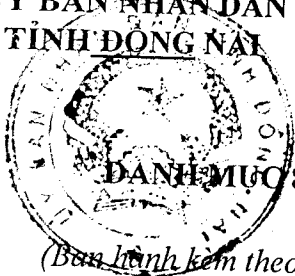
STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
249	Phẫu thuật thoát vị thành bụng	2	1.387.000	
250	Phẫu thuật răng lệch 90 độ (gây mê)	2	960.000	
251	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngậm (gây mê)	2	960.000	
252	Phẫu thuật răng khôn mọc lệch 90 độ hoặc ngậm (gây tê)	2	547.000	
253	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng (>4) (gây mê)	2	987.000	
254	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng và nhổ nhiều răng (>4) (gây tê)	2	490.000	
255	Phẫu thuật cắt cuống răng hàng loạt từ 4 R trở lên (gây mê)	2	1.500.000	
256	Phẫu thuật cắt cuống răng hàng loạt từ 4 R trở lên (gây tê)	2	510.000	
257	Phẫu thuật cố định xương hàm gãy bằng nẹp, máng, cung (gây tê)	2	409.000	
258	Phẫu thuật cấy bộ phận cấy (Dantal Implant)	2	1.645.000	
259	Phẫu thuật cắt lõi xương (gây mê)	2	1.500.000	
260	Phẫu thuật vách ngăn mũi	2	1.168.000	
261	Phẫu thuật nang giáp lưỡi	2	1.081.000	
262	Phẫu thuật cắt cụt chi trên	2	1.087.000	
263	Phẫu thuật cắt cụt chi dưới	2	1.087.000	
264	Phẫu thuật dẫn tĩnh mạch tĩnh	2	1.206.000	
265	Phẫu thuật tháo lồng ruột	2	1.477.000	
266	Phẫu thuật dẫn lưu thận	2	1.474.000	
267	Phẫu thuật viêm xương đầu lưu ngoài ống tủy	2	1.368.000	
268	Phẫu thuật vẹo khuỷu di chứng gãy đầu dưới xương cánh tay	2	1.328.000	
269	Phẫu thuật cắt u xương lành	2	1.320.000	
270	Phẫu thuật cắt lọc đơn thuần vết thương bàn tay	2	510.000	
271	Phẫu thuật cắt u máu khu trú đường kính dưới 5cm	2	1.254.000	
272	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu ngoài (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.256.000	
273	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lõi cầu trong (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.256.000	
274	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.202.000	
275	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương mác (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.255.000	
276	Phẫu thuật cắt u xơ cơ ức đòn chũm	2	1.350.000	
277	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương trụ (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.239.000	
278	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương chày (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.300.000	
279	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ tay	2	851.000	
280	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay (chưa bao gồm nẹp, vít)	2	1.202.000	
281	Phẫu thuật ghép da 10 - 20% diện tích bỏng cơ thể (không tính dao bào da)	2	1.239.000	
282	Phẫu thuật cắt vòng thắt cổ chân	2	943.000	
283	Phẫu thuật cố định xương hàm gãy bằng nẹp - máng - cung	2	932.000	
284	Phẫu thuật phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	2	909.000	
285	Phẫu thuật nắn sai khớp thái dương hàm	2	814.000	
286	Phẫu thuật phẫu thuật tái tạo nước	2	935.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
287	Phẫu thuật viêm toa lan lớn, viêm tẩy 1/2 mặt	2	1.085.000	
288	Phẫu thuật và nhĩ đơn thuần	2	1.158.000	
289	Phẫu thuật kiểm tra xương chũm	2	1.004.000	
290	Phẫu thuật vách ngăn mũi	2	1.212.000	
291	Phẫu thuật cắt u nang, phẫu thuật tuyến giáp	2	1.182.000	
292	Phẫu thuật cắt u lành phần mềm đường kính bằng và trên 5cm	2	1.070.000	
293	Phẫu thuật cắt u da đầu lành, đường kính trên 5cm	2	1.168.000	
294	Phẫu thuật khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương, qua đường ngực hay bụng	2	1.377.000	
295	Phẫu thuật nội vị tràng	2	998.000	
296	Phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột	2	1.254.000	
297	Phẫu thuật cắt ruột thừa vị trí bất thường	2	1.187.000	
298	Phẫu thuật cắt ruột thừa kèm túi Merkel	2	1.294.000	
299	Phẫu thuật phẫu thuật áp xe ruột thừa	2	1.142.000	
300	Phẫu thuật cắt dị tật hậu môn trực tràng không nối ngay	2	1.068.000	
301	Phẫu thuật vết thương tầng sinh môn	2	1.093.000	
302	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2	1.158.000	
303	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe tồn lưu trên, dưới cơ hoành	2	1.206.000	
304	Phẫu thuật mở bụng thám sát	2	986.000	
305	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2	1.081.000	
306	Phẫu thuật mổ thông da dày	2	1.256.000	
307	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa	2	1.200.000	
308	Phẫu thuật khâu lại bực thành bụng đơn thuần	2	1.118.000	
309	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	2	1.411.000	
310	Phẫu thuật dẫn lưu túi mật	2	1.169.000	
311	Phẫu thuật lấy giun dị vật ở ruột non	2	1.262.000	
312	Phẫu thuật cắt túi thừa Merkel	2	1.218.000	
313	Phẫu thuật cắt ruột thừa viêm cấp ở trẻ em dưới 06 tuổi	2	1.302.000	
314	Phẫu thuật sinh thiết trực tràng đường tầng sinh môn	2	1.040.000	
315	Phẫu thuật thoát vị nghẹt bẹn, đùi, rốn	2	1.186.000	
316	Phẫu thuật viêm xương tủy xương giai đoạn trung gian, dẫn lưu đơn thuần	2	1.500.000	
317	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đáy chậu	2	1.119.000	
318	Phẫu thuật tạo hình hậu môn nắp	2	1.166.000	
319	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	2	1.091.000	
320	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.316.000	
321	Phẫu thuật vẹo khuỷu, đục sửa trục	2	1.362.000	
322	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.134.000	
323	Phẫu thuật viêm xương đùi: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.326.000	
324	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: Đục mở lấy xương chết, dẫn lưu	2	1.185.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
325	Phẫu thuật cơ rút gân Achilles	2	1.184.000	
326	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương chêm	2	1.316.000	
327	Phẫu thuật làm cứng khớp tư thế chức năng	2	1.113.000	
328	Phẫu thuật viêm tấy bàn tay, viêm bao hoạt dịch	2	1.319.000	
329	Phẫu thuật cắt u xương sun lạnh tính	2	1.169.000	
330	Phẫu thuật rút nẹp, vít và các dụng cụ khác sau Phẫu thuật	2	1.230.000	
331	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	2	1.297.000	
332	Phẫu thuật cắt lọc hoại tử tiếp tuyến từ 3 - 8% diện tích cơ thể	2	1.332.000	
333	Phẫu thuật cắt lọc da, cơ, cân dưới 3% diện tích cơ thể	2	1.296.000	
334	Phẫu thuật ghép da tự thân từ 5 - 10% diện tích bỏng cơ thể	2	1.200.000	
335	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn, ngón tay	2	1.034.000	
	Phẫu thuật loại 3			
336	Phẫu thuật apxe tồn lưu	3	800.000	
337	Phẫu thuật nang thũng tinh 01 bên	3	1.019.000	
338	Phẫu thuật cắt lọc hoại tử tiếp tuyến dưới 3% diện tích cơ thể	3	1.025.000	
339	Phẫu thuật cắt Polyp mũi	3	772.000	
340	Phẫu thuật cắt Polyp trực tràng	3	720.000	
341	Phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 2cm	3	856.000	
342	Phẫu thuật cắt u lạnh phần mềm đường kính dưới 5cm	3	927.000	
343	Phẫu thuật cấy lại răng	3	857.000	
344	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch 45 độ (gây tê)	3	385.000	
345	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn (gây tê)	3	179.000	
346	Phẫu thuật chích áp xe tăng sinh môn	3	846.000	
347	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	3	808.000	
348	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	3	564.000	
349	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe phổi	3	908.000	
350	Phẫu thuật dẫn lưu khoang Retzius	3	988.000	
351	Phẫu thuật ghép da tự thân dưới 5% diện tích bỏng cơ thể	3	1.040.000	
352	Phẫu thuật khâu kín vết thương thủng ngực	3	1.034.000	
353	Phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	3	857.000	
354	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3	892.000	
355	Phẫu thuật lấy máu tụ tăng sinh môn	3	919.000	
356	Phẫu thuật mài răng có chọn lọc để điều chỉnh khớp cắn	3	733.000	
357	Phẫu thuật nạo túi viêm quanh răng	3	734.000	
358	Phẫu thuật lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	3	852.000	
359	Phẫu thuật sinh thiết chẩn đoán	3	857.000	
360	Phẫu thuật lấy dị vật đường âm đạo	3	915.000	
361	Phẫu thuật lấy khối máu tụ âm đạo, tăng sinh môn	3	871.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
362	Phẫu thuật mổ băng quang ra da	3	772.000	
363	Phẫu thuật viêm tẩy phần mềm ở cơ quan vận động	3	995.000	
364	Phẫu thuật rạch da đầu rộng trong máu tụ dưới da đầu	3	946.000	
365	Phẫu thuật rút đinh các loại	3	955.000	
366	Phẫu thuật sửa sẹo xấu, nếp nhăn nhỏ	3	816.000	
367	Phẫu thuật tháo bỏ ngón tay, ngón chân	3	1.029.000	
368	Phẫu thuật tháo đốt bàn	3	1.096.000	
	THỦ THUẬT			
	Thủ thuật loại 1			
369	Thủ thuật chích áp xe vú	1	200.000	
370	Thủ thuật xuyên đinh, kéo tạ	1	212.000	
371	Thủ thuật hỗ trợ hô hấp nhân tạo bằng máy	1	164.000	
372	Thủ thuật thở NCPAP/I ngày	1	68.000	
373	Thủ thuật sốc điện phá trung nhĩ/1 lần	1	141.000	
374	Thủ thuật chọc apxe gan có siêu âm máu	1	87.000	
375	Thủ thuật đặt Catheter tĩnh mạch rốn	1	275.000	
376	Thủ thuật lấy dị vật thực quản mê	1	400.000	
377	Thủ thuật tháo lồng ruột bằng hơi có gây mê	1	564.000	
	Thủ thuật loại 2			
378	Thủ thuật nong da quy đầu	2	132.000	
379	Thủ thuật đặt ống thông dạ dày lấy bệnh phẩm xét nghiệm/1 lần	2	104.000	
380	Thủ thuật đặt nội khí quản/1 lần	2	135.000	
381	Thủ thuật hút dịch, khí màng phổi, áp lực thấp /1 ngày	2	213.000	
382	Thủ thuật chọc màng phổi trong viêm màng phổi/1 lần	2	255.000	
383	Thủ thuật thực tháo đại tràng trong phình đại tràng	2	153.000	
384	Thủ thuật chọc hút dẫn lưu apxe phổi	2	165.000	
385	Thủ thuật lấy dị vật trong tai có gây mê	2	318.000	
386	Thủ thuật chọc, sinh thiết u vùng hãm mắt có gây mê	2	435.000	
387	Thủ thuật sinh thiết tai giữa có gây mê	2	494.000	
388	Thủ thuật đốt cuốn mũi có gây mê	2	495.000	
389	Thủ thuật chọc rửa xoang hàm có gây mê	2	377.000	
	Thủ thuật loại 3			
390	Thủ thuật mổ cắt đuôi	3	118.000	
391	Thủ thuật tạo mỏm cụt	3	116.000	
392	Thủ thuật chọc, hút khí màng phổi bằng kim/1 lần	3	60.000	
393	Thủ thuật hút đám	3	15.000	
394	Thủ thuật nong hậu môn không gây mê	3	130.000	
395	Thủ thuật chọc dò khớp gối	3	213.000	

STT	TÊN PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT	Loại	Mức giá	Ghi chú
396	Thủ thuật chích áp xe phần mềm lớn	3	123.000	
397	Thủ thuật chấp quả phát mô tế	3	56.000	
398	Thủ thuật bóc màng giả	3	49.000	
399	Thủ thuật đốt lông siêu tê điện	3	111.000	
400	Thủ thuật chích nhọt ống tai ngoài có gây mê	3	277.000	
401	Thủ thuật tiêm thuốc vào cuốn mũi có gây mê	3	257.000	
402	Thủ thuật máng bột xương đùi	3	160.000	
403	Thủ thuật máng bột xương cẳng chân	3	148.000	
404	Thủ thuật máng bột xương cẳng tay	3	144.000	
405	Thủ thuật máng bột xương cánh tay	3	136.000	
406	Thủ thuật máng bột xương bàn chân/bàn tay	3	139.000	
407	Thủ thuật đốt chồi rốn (đã có dây đốt)	3	239.000	
408	Thủ thuật tiêm qua xương chày/1 lần	3	89.000	
409	Thủ thuật chiếu đèn vàng da /ngày	3	62.000	
	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC - MIỄN DỊCH			
410	Huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng (các loại giun sán...)		267.000	
411	Helio Bactr Pylori test HP(Clo test)		30.000	
412	Chẩn đoán NS1 Ag sốt xuất huyết		270.000	
0	XÉT NGHIỆM VI SINH			
413	BIO TB		40.000	
414	BIO TB Ag		45.000	
415	Chẩn đoán Rotavirus; BIORota Virus Ag; BIORota/Adreno virus Ag		80.000	
416	BIO chlamydia IgG/IgM		150.000	
417	BIO Dengue IgG/IgM;		137.000	
418	BIO Dengue Duo		93.000	
419	BIO RubellaIgG		130.000	
420	BIO Rubella IgG/IgM		155.000	
421	Xét nghiệm Anti TPO		323.000	
422	HPV định tính		139.000	
423	HPV định type		268.000	
424	PCR - LAO		160.000	
425	PCR - Sốt xuất huyết		324.000	
426	HBV - DNA định lượng		187.000	
427	HCV - RNA định tính		307.000	
428	Xét nghiệm kháng thể EV71		88.000	
429	Xét nghiệm HP test Ag (tìm kháng nguyên HP trong phân)		88.000	
430	Xét nghiệm định danh Shigella		34.000	
431	Xét nghiệm định danh Não mô cầu		44.000	
432	Xét nghiệm Latex dịch não tủy		361.000	
	MỘT SỐ THĂM DÒ CHỨC NĂNG VÀ THĂM DÒ ĐẶC BIỆT KHÁC			
433	Đo loãng xương		80.000	



Phụ lục III

**DANH MỤC 80 DỊCH VỤ TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 20/2009/QĐ-UBND NGÀY 09/8/2011
CỦA UBND TỈNH ĐỒNG NAI ĐƯỢC BÃI BỎ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42 /2012/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Ghi chú
	1	2
	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH	
	SIÊU ÂM:	
1	Siêu âm màu 3 - 4 chiều (3D-4D)	
2	Siêu âm Doppler màu tim/mạch máu qua thực quản	
	CHIẾU, CHỤP X-QUANG	
	CHỤP X-QUANG RĂNG HÀM MẶT	
3	Sọ mặt thường quy: Mặt thẳng/ Mặt nghiêng/ Schuller/ Belote/ Hàm chéo...	
4	Chụp răng thường.	
5	Chụp răng kỹ thuật số.	
	CHỤP X-QUANG VÙNG NGỰC	
6	Tim phổi chéo trái (LAO)	
7	Tim phổi chéo phải (RAO)	
	MỘT SỐ KỸ THUẬT CHỤP X-QUANG KHÁC	
8	Chụp mạch máu bằng DSA	
9	Chụp động mạch vành bằng DSA	
10	Chụp, nong động mạch (phổi, chủ, vành...) bằng bóng (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong)	
11	Chụp, nong động mạch và đặt stent (chưa bao gồm bộ dụng cụ chụp động mạch, bộ bóng nong, stent)	
12	Chụp và nút mạch hoá dầu điều trị ung thư gan nguyên phát (TOCE) (chưa bao gồm Micro Guide wire can thiệp, Micro catheter)	
13	Chụp x quang có gắn hệ thống Computer (CR)	
	THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT, NỘI SOI	
14	Đặt ống dẫn lưu màng phổi	
15	Mở khí quản	
16	Sinh thiết thận	
17	Sinh thiết thận dưới hướng dẫn của siêu âm	
18	Nội soi niêu quản	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Ghi chú
19	Chọc hút nang gan qua siêu âm	
20	Chọc hút nang thận qua siêu âm	
21	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	
22	Thở máy (01 ngày điều trị)	
	Y HỌC DÂN TỘC, PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	
23	Kéo dẫn cột sống thắt lưng bằng máy kéo ELTRAC	
24	Kéo dẫn cột sống cổ bằng máy kéo ELTRAC	
25	Điện từ trường cao áp	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA	
	NGOẠI KHOA	
26	Thăm dò huyết động bằng Swan Ganz	
	SẢN PHỤ KHOA	
27	Đốt laser cổ tử cung	
28	Phẫu thuật lấy thai (lần 1)	
29	Phẫu thuật lấy thai (lần 2)	
30	Phẫu thuật lấy thai (lần 3 trở lên)	
31	Thụ tinh nhân tạo IUI	
	MẮT	
32	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách	
33	Cắt mộng đơn thuần	
	TAI MŨI HỌNG	
34	Nạo VA	
	CÁC PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT CÒN LẠI KHÁC	
	(Danh mục Phân loại phẫu thuật, thủ thuật theo quy định của Bộ Y tế. Khung giá bao gồm các vật tư tiêu hao cần thiết cho phẫu thuật, thủ thuật nhưng chưa bao gồm vật tư thay thế, vật tư tiêu hao đặc biệt, nếu có sử dụng trong phẫu thuật, thủ thuật)	
	Phẫu thuật	
35	Phẫu thuật loại Đặc biệt	
36	Phẫu thuật loại 1	
37	Phẫu thuật loại 2	
38	Phẫu thuật loại 3	
	Thủ thuật	

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Ghi chú
39	Thủ thuật loại đặc biệt	
40	Thủ thuật loại 1	
41	Thủ thuật loại 2	
42	Thủ thuật loại 3	
	XÉT NGHIỆM VÀ THĂM DÒ CHỨC NĂNG	
	XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC-MIỄN DỊCH	
43	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm tự động	
44	Thời gian Prothombin (PT%, PTs, INR) (tỷ lệ Pro/ thời gian Quick)	
45	Định lượng yếu tố đông máu (Giá cho mỗi yếu tố)	
46	Ngưng tập tiểu cầu với ADP/ Epinephrin/ Collagen/ Arachidonic Acide/ Ristocetin (cho một yếu tố)	
47	Điện di miễn dịch	
48	Xét nghiệm công thức nhiễm sắc thể (Karyotype)	
49	Điện di có tính thành phần huyết sắc tố	
50	Định lượng yếu tố VIII/ yếu tố IX	
51	Test Coombs	
52	Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp gelcard	
53	Testosteron	
54	HbA1C	
55	Nuôi cấy vi khuẩn	
56	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật RPR	
57	Chẩn đoán giang mai bằng kỹ thuật TPHA	
	XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH LÝ:	
58	Sinh thiết, nhuộm HE	
59	Sinh thiết, nhuộm PAS	
60	Sinh thiết, nhuộm các sợi liên võng	
61	Sinh thiết, nhuộm Mucicarmin	
62	Sinh thiết, nhuộm đỏ Công gô	
63	Sinh thiết, nhuộm mỡ theo phương pháp Sudan III	
64	Sinh thiết, nhuộm Van Gie'son	
65	Sinh thiết, nhuộm Xanh Acian	
66	Sinh thiết, nhuộm Giemsa	
67	Tế bào U, hạch đồ	
68	Tế bào nhuộm Papanicolaou	
69	Ly tâm các loại dịch, chẩn đoán tế bào học	
70	Sinh thiết, nhuộm hoá mô miễn dịch cho một dấu ấn kháng nguyên	



STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh	Ghi chú
71	Sinh thiết, nhuộm miễn dịch huỳnh quang cho 06 kháng thể	
72	Sinh thiết, cắt lạnh chẩn đoán tức thì	
73	Sinh thiết và làm tiêu bản tổ chức phân mềm	
	XÉT NGHIỆM ĐỘC CHẤT	
74	Xử lý mẫu sinh học cho xét nghiệm độc chất	
75	Định lượng kim loại nặng	
76	Định tính ma túy trong nước tiểu (1 chỉ tiêu)	
77	Định tính PBG trong nước tiểu	
78	Định lượng thuốc gây ngộ độc (1 chỉ tiêu)	
79	Xác định thành phần hoá chất bảo vệ thực vật	
80	Định tính 1 chỉ tiêu độc chất khác (hoá chất/thực vật/độc vật)	